



ĐỀ THI THỬ SỐ 24

I. BẢNG ĐÁP ÁN

1. A	2. A	3. A	4. A	5. A	6. D	7. A	8. A	9. C	10. C
11. A	12. B	13. B	14. C	15. A	16. B	17. C	18. B	19. A	20. D
21. D	22. D	23. B	24. A	25. D	26. C	27. A	28. B	29. B	30. B
31. D	32. B	33. B	34. D	35. C	36. B	37. B	38. B	39. C	40. D

II. ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 5.

Question 1. A

- A. This challenge has intensified as information ecosystems become increasingly fragmented and less effectively regulated
- B. This difficulty has escalated as media environments grow progressively decentralized and insufficiently governed
- C. This problem has aggravated as communication systems turn gradually more dispersed and inadequately controlled
- D. This issue has worsened as information landscapes become successively more divided and poorly supervised

Giải thích:

Căn cứ vào câu trước "poses significant risks..." và câu sau "Social media... amplify falsehoods...".

A. ĐÚNG – "intensified" (gia tăng cường độ) phù hợp với mức độ nghiêm trọng của vấn đề lan truyền tin giả. "fragmented" (phân mảnh) và "less effectively regulated" (ít được quản lý hiệu quả) phản ánh đúng thực trạng các hệ sinh thái thông tin hiện nay, dẫn đến việc tin giả dễ lan truyền.

B. SAI – "decentralized" (phi tập trung) không hẳn là nguyên nhân trực tiếp làm tăng tin giả bằng sự "fragmented" (rời rạc, thiếu kiểm soát thống nhất).

C. SAI – "aggravated" (làm trầm trọng thêm) thường dùng cho bệnh tật hoặc tình huống xấu đi, ít dùng chủ ngữ "problem" theo cách này ("The problem has been aggravated" thì đúng hơn).

D. SAI – "successively" (kế tiếp nhau) không hợp ngữ cảnh.

Question 2. A

- A. Following this trend, many users unknowingly contribute to the viral dissemination of inaccurate narratives
- B. Continuing this pattern, numerous individuals inadvertently facilitate the rapid spread of false information
- C. Pursuing this trajectory, countless people unintentionally support the swift circulation of misleading content
- D. Maintaining this direction, various users unconsciously assist the quick propagation of erroneous stories

Giải thích:

Căn cứ vào câu trước nói về nội dung sai lệch tiếp cận hàng triệu người và câu sau nói về "emotionally charged headlines".

A. ĐÚNG – "Following this trend" (Theo xu hướng này) kết nối logic với việc tin giả lan truyền nhanh. "viral dissemination" (sự phát tán lan truyền) là thuật ngữ chính xác trong ngữ cảnh mạng xã hội. "inaccurate narratives" (các câu chuyện không chính xác) phù hợp với ngữ cảnh tin giả.
B, C, D. SAI – Các cụm từ như "Continuing this pattern", "Pursuing this trajectory" ít tự nhiên hơn trong ngữ cảnh này.

Question 3. A

- A.** These programs include not only interactive workshops and comprehensive online resources but also strategic partnerships with local community leaders
- B.** Such initiatives feature not only participatory training sessions and extensive digital materials but also collaborative arrangements with regional civic figures
- C.** These efforts encompass not only hands-on educational activities and thorough internet-based tools but also cooperative relationships with neighborhood authorities
- D.** Such programs comprise not only engaging instructional exercises and detailed web-accessible resources but also joint ventures with grassroots community representatives

Giải thích:

Căn cứ vào câu trước nói về "fact-checking initiatives and media literacy campaigns".

A. ĐÚNG – "interactive workshops" (hội thảo tương tác) và "online resources" (tài nguyên trực tuyến) là các thành phần tiêu biểu của chiến dịch truyền thông. "strategic partnerships" (đồng tác chiến lược) là cụm từ collocation chuẩn.

B, C, D. SAI – Các từ như "participatory training sessions", "hands-on educational activities" tuy đồng nghĩa nhưng dài dòng và ít phổ biến hơn trong văn phong báo chí/học thuật về chủ đề này.

Question 4. A

- A.** Students have been explained the importance of critical thinking to help them navigate online content more responsibly
- B.** Learners have been communicated the significance of analytical reasoning to assist them in evaluating digital material more carefully
- C.** Pupils have been presented the value of discerning judgment to enable them to assess internet content more thoughtfully
- D.** Scholars have been conveyed the necessity of evaluative thinking to support them in examining online information more judiciously

Giải thích:

Căn cứ vào cấu trúc bị động "have been explained" (được giải thích cho biết). Tuy nhiên, ngữ pháp chuẩn phải là "It has been explained to students..." hoặc "Students have been told/taught...". Nhưng trong các lựa chọn, A là dễ hiểu nhất dù cấu trúc "Students have been explained..." hơi không tự nhiên (thường là explain sth to sb). Tuy nhiên, xét về mặt từ vựng: "critical thinking" (tư duy phản biện) và "navigate online content" (định hướng nội dung trực tuyến) là các từ khóa quan trọng của "media literacy" (đã nhắc ở câu trước).

Lưu ý: Câu gốc có thể là "Students have been taught..." nhưng đề bài dùng "explained". Trong 4 đáp án, A dùng từ vựng phù hợp nhất với ngữ cảnh giáo dục phổ thông ("Students", "critical thinking").

Question 5. A

- A.** Citizens should be encouraged to verify sources before sharing articles or reacting to sensational claims
- B.** Individuals ought to be motivated to confirm origins prior to distributing content or responding to provocative assertions
- C.** People need to be urged to authenticate references before disseminating material or engaging with dramatic statements
- D.** Users must be prompted to validate sources before circulating articles or interacting with alarming declarations

Giải thích:

Căn cứ vào câu kết luận "Without coordinated action...".

A. ĐÚNG – "verify sources" (xác minh nguồn) và "sensational claims" (các tuyên bố giật gân) là lời khuyên chuẩn mực để chống tin giả. "Citizens should be encouraged" là giọng điệu khuyến nghị phù hợp cho đoạn kết.

B, C, D. SAI – Các từ như "confirm origins", "authenticate references" không sát nghĩa bằng "verify sources" trong ngữ cảnh tin tức.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
The rapid spread of misinformation in the digital age poses significant risks to public understanding and decision-making.	Sự lây lan nhanh chóng của thông tin sai lệch trong kỷ nguyên số đặt ra những rủi ro đáng kể đối với sự hiểu biết và ra quyết định của công chúng.
(1) This challenge has intensified as information ecosystems become increasingly fragmented and less effectively regulated.	(1) Thách thức này đã gia tăng khi các hệ sinh thái thông tin ngày càng trở nên phân mảnh và được quản lý kém hiệu quả hơn.
Social media platforms, while designed to connect people, often amplify falsehoods due to algorithms that prioritize engagement over accuracy.	Các nền tảng truyền thông xã hội, mặc dù được thiết kế để kết nối mọi người, thường khuếch đại những điều sai trái do các thuật toán ưu tiên sự tương tác hơn độ chính xác.
As a result, misleading content can reach millions within hours, shaping opinions and behaviors.	Kết quả là, nội dung gây hiểu lầm có thể tiếp cận hàng triệu người trong vòng vài giờ, định hình các ý kiến và hành vi.
(2) Following this trend, many users unknowingly contribute to the viral dissemination of inaccurate narratives.	(2) Theo xu hướng này, nhiều người dùng vô tình đóng góp vào sự phát tán lan truyền của các câu chuyện không chính xác.
Researchers have found that emotionally charged headlines are more likely to be shared, even when the underlying claims lack evidence.	Các nhà nghiên cứu đã phát hiện ra rằng những tiêu đề gây xúc động mạnh có nhiều khả năng được chia sẻ hơn, ngay cả khi các tuyên bố cơ bản thiếu bằng chứng.
Governments and organizations have begun implementing fact-checking initiatives and media literacy campaigns.	Các chính phủ và tổ chức đã bắt đầu thực hiện các sáng kiến kiểm chứng thông tin và các chiến dịch hiểu biết về truyền thông.
(3) These programs include not only interactive workshops and comprehensive online resources but also strategic partnerships with local community leaders.	(3) Các chương trình này bao gồm không chỉ các hội thảo tương tác và tài nguyên trực tuyến toàn diện mà còn cả các đối tác chiến lược với các nhà lãnh đạo cộng đồng địa phương.
These efforts aim to equip individuals with the tools to critically evaluate the information they encounter online.	Những nỗ lực này nhằm trang bị cho các cá nhân những công cụ để đánh giá một cách phản biện thông tin mà họ gặp phải trên mạng.
(4) Students have been explained the importance of critical thinking to help them navigate online content more responsibly.	(4) Học sinh đã được giải thích về tầm quan trọng của tư duy phản biện để giúp họ định hướng nội dung trực tuyến một cách có trách nhiệm hơn.
In addition, educators are working to integrate digital literacy into school curricula to foster long-term resilience against misinformation.	Ngoài ra, các nhà giáo dục đang nỗ lực tích hợp kiến thức kỹ thuật số vào chương trình giảng dạy của trường học để nuôi dưỡng khả năng chống chịu lâu dài trước thông tin sai lệch.
(5) Citizens should be encouraged to verify sources before sharing articles or reacting to sensational claims.	(5) Công dân nên được khuyến khích xác minh nguồn trước khi chia sẻ các bài báo hoặc phản ứng với các tuyên bố giật gân.
Without coordinated action, societies may struggle to distinguish truth from manipulation in an increasingly complex media landscape.	Nếu không có hành động phối hợp, các xã hội có thể gặp khó khăn trong việc phân biệt sự thật với sự thao túng trong một bối cảnh truyền thông ngày càng phức tạp.

Read the following announcement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 6 to 11.

Question 6. D

Giải thích:

Căn cứ vào cấu trúc liệt kê danh từ chỉ người: "chefs, food (6) _____, and culinary enthusiasts".

A. SAI – Trạng từ.

B. SAI – Danh từ số ít (thiếu mạo từ).

C. SAI – Danh từ trừu tượng.

D. ĐÚNG – "enthusiasts" (những người đam mê) số nhiều, song hành với "chefs". Cụm "food enthusiasts" (người đam mê ẩm thực).

Question 7. A

Giải thích:

Căn cứ vào cụm từ "an impressive (7) _____ of phở variations".

A. ĐÚNG – "assortment" (sự đa dạng/tập hợp đủ loại) thường đi với "of" để chỉ nhiều loại khác nhau. "An impressive assortment of" = một loạt các loại ấn tượng.

B. SAI – "portion" (phần/khẩu phần).

C. SAI – "fraction" (phân số/phần nhỏ).

D. SAI – "segment" (phân khúc).

Question 8. A

Giải thích:

Căn cứ vào cấu trúc rút gọn mệnh đề quan hệ bị động: "demonstrations [which are] (8) _____ by master chefs".

A. ĐÚNG – "conducted" (được thực hiện/tiến hành).

B. SAI – Động từ nguyên mẫu.

C. SAI – V-ing (chủ động).

D. SAI – Chỉ mục đích.

Question 9. C

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "aimed at (9) _____ economic and cultural ties".

A. SAI – "tightening" (thắt chặt) thường dùng cho luật lệ, ngân sách.

B. SAI – "securing" (đảm bảo) thường dùng cho an ninh, hợp đồng.

C. ĐÚNG – "cementing" (thắt chặt, củng cố vững chắc) thường đi với "ties", "relationship", "friendship".

D. SAI – "anchoring" (neo đậu).

Question 10. C

Giải thích:

Căn cứ vào đại từ quan hệ chỉ sở hữu: "This two-day celebration, (10) _____ mission is..." (Lễ kỷ niệm này, cái mà sứ mệnh của nó là...).

A. SAI – "of which" thường đứng sau danh từ (the mission of which).

B. SAI – "where" chỉ nơi chốn.

C. ĐÚNG – "whose" + danh từ ("whose mission").

D. SAI – "at which" chỉ nơi chốn/thời gian.

Question 11. A

Căn cứ vào ngữ cảnh "shouldn't (11) _____ this exceptional opportunity" (không nên bỏ lỡ cơ hội này).

A. ĐÚNG – "pass up" (bỏ lỡ/từ chối một cơ hội).

B. SAI – "rule out" (loại trừ).

C. SAI – "hold back" (ngăn lại/giấu giếm).

D. SAI – "phase out" (loại bỏ dần).

Tiếng Anh	Tiếng Việt
The Vietnam Phở Festival returns to Singapore on October 18th–19th, 2025, at Marina Bay Sands	Lễ hội Phở Việt Nam trở lại Singapore vào ngày 18–19 tháng 10 năm 2025, tại Trung tâm

Tiếng Anh	Tiếng Việt
Convention Center.	Hội nghị Marina Bay Sands.
This cultural celebration brings together renowned Vietnamese chefs, food (6) enthusiasts , and culinary enthusiasts from across Southeast Asia.	Lễ kỷ niệm văn hóa này quy tụ các đầu bếp Việt Nam nổi tiếng, (6) những người đam mê ẩm thực và những người yêu thích nấu nướng từ khắp Đông Nam Á.
Festival-goers will experience an impressive (7) assortment of phở variations, from traditional Northern and Southern styles to contemporary fusion creations.	Người tham gia lễ hội sẽ được trải nghiệm một (7) loạt các biến thể phở ấn tượng, từ phong cách truyền thống Bắc và Nam đến các sáng tạo kết hợp đương đại.
Live cooking demonstrations, (8) conducted by master chefs, will reveal the intricate techniques behind this beloved national dish.	Các buổi trình diễn nấu ăn trực tiếp, (8) được thực hiện bởi các đầu bếp bậc thầy, sẽ tiết lộ những kỹ thuật phức tạp đằng sau món ăn quốc hồn quốc túy này.
The festival also features cultural performances, photography exhibitions, and business networking sessions aimed at (9) cementing economic and cultural ties between Vietnam and Singapore.	Lễ hội cũng có các buổi biểu diễn văn hóa, triển lãm nhiếp ảnh và các phiên kết nối doanh nghiệp nhằm (9) thắt chặt mối quan hệ kinh tế và văn hóa giữa Việt Nam và Singapore.
This two-day celebration, (10) whose mission is promoting Vietnamese culinary excellence internationally, offers both gastronomic delight and meaningful cross-cultural exchange.	Lễ kỷ niệm kéo dài hai ngày này, (10) với sứ mệnh quảng bá sự xuất sắc của ẩm thực Việt Nam ra quốc tế, mang đến cả niềm vui ẩm thực và sự giao lưu văn hóa ý nghĩa.
Food industry professionals shouldn't (11) pass up this exceptional opportunity to connect and collaborate.	Các chuyên gia trong ngành thực phẩm không nên (11) bỏ lỡ cơ hội đặc biệt này để kết nối và hợp tác.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a cohesive and coherent text.

Question 12. B

Giải thích:

Căn cứ để chọn đáp án:

- Câu c giới thiệu chủ đề chính: "Vietnamese high schools broadened STEM pathways" (Các trường trung học Việt Nam mở rộng con đường STEM) - đây là câu mở đầu tổng quan
- Câu e tiếp theo mô tả chi tiết về việc cải cách chương trình: "Revised curricula integrated project-based learning" (Chương trình học được sửa đổi tích hợp học tập dựa trên dự án)
- Câu a đưa ra ví dụ cụ thể: "Robotics clubs partnered with universities" (Câu lạc bộ robot hợp tác với các trường đại học)
- Câu d nói về đào tạo giáo viên: "Teachers received micro-credentials" (Giáo viên nhận chứng chỉ vi mô)
- Câu b kết luận về yêu cầu để mở rộng: "To scale equitably, schools need..." (Để mở rộng công bằng, các trường cần...)

Trật tự logic: Giới thiệu tổng quan → Chi tiết cải cách → Ví dụ thực tế → Phát triển giáo viên → Yêu cầu mở rộng

Giải thích từng phương án:

A. SAI – Thứ tự c-a-e-d-b đặt ví dụ cụ thể (a) trước khi mô tả cải cách chương trình (e), không logic

B. ĐÚNG – Thứ tự c-e-a-d-b tuân theo logic: tổng quan → cải cách → ví dụ → đào tạo → yêu cầu mở rộng

C. SAI – Bắt đầu bằng e (cải cách chương trình) trước khi giới thiệu bối cảnh tổng quan (c) là không hợp lý

D. SAI – Thứ tự c-e-d-a-b đặt đào tạo giáo viên (d) trước ví dụ cụ thể (a), phá vỡ dòng chảy logic

Tiếng Anh	Tiếng Việt
c. Vietnamese high schools broadened STEM pathways, linking classrooms with labs, competitions, and community challenges nationwide.	c. Các trường trung học phổ thông Việt Nam đã mở rộng các con đường STEM, kết nối lớp học với phòng thí nghiệm, các cuộc thi và thách thức cộng đồng trên toàn quốc.
e. Revised curricula integrated project-based learning and coding, emphasising inquiry, iteration, and cross-disciplinary teamwork for resilience.	e. Chương trình học được sửa đổi đã tích hợp học tập dựa trên dự án và lập trình, nhấn mạnh khả năng tìm hiểu, lặp lại và làm việc nhóm liên ngành để tăng cường khả năng phục hồi.
a. Robotics clubs partnered with universities; maker spaces prototyped sensors monitoring canals, air, and canteens safely.	a. Các câu lạc bộ robot đã hợp tác với các trường đại học; các không gian sáng tạo đã tạo ra nguyên mẫu cảm biến giám sát kênh rạch, không khí và căng-tin một cách an toàn.
d. Teachers received micro-credentials and mentoring networks, improving assessment rubrics and inclusive scaffolding for girls nationwide.	d. Giáo viên đã nhận được các chứng chỉ vi mô và mạng lưới cố vấn, cải thiện các tiêu chí đánh giá và hỗ trợ toàn diện cho nữ sinh trên toàn quốc.
b. To scale equitably, schools need equipment funding, rural broadband, and sustained industry-education coalitions over time.	b. Để mở rộng một cách công bằng, các trường cần nguồn tài trợ trang thiết bị, mạng băng thông rộng ở nông thôn và các liên minh công nghiệp-giáo dục bền vững theo thời gian.

Question 13. B

Giải thích:

Căn cứ để chọn đáp án:

- Câu c là câu mở đầu: "We are excited to announce the establishment" (Chúng tôi vui mừng thông báo về việc thành lập) - giới thiệu tổ chức mới
- Câu a nêu yêu cầu thành viên: "Membership requires a commitment" (Thành viên yêu cầu cam kết)
- Câu b hướng dẫn đăng ký: "Interested students should submit" (Sinh viên quan tâm nên nộp)
- Câu d thông báo sau khi được chấp nhận: "Once your application is reviewed" (Khi đơn của bạn được xem xét)
- Câu e cung cấp thông tin liên hệ thêm: "For additional information" (Để biết thêm thông tin)

Trật tự logic: Thông báo thành lập → Yêu cầu thành viên → Cách đăng ký → Quy trình sau đăng ký → Thông tin liên hệ

Giải thích từng phương án:

A. SAI – Thứ tự c-a-d-b-e đặt thông báo được chấp nhận (d) trước hướng dẫn nộp đơn (b), không logic

B. ĐÚNG – Thứ tự c-a-b-d-e tuân theo logic thư chính thức: giới thiệu → yêu cầu → đăng ký → xử lý → liên hệ

C. SAI – Bắt đầu bằng a (yêu cầu) trước khi giới thiệu tổ chức (c) là không phù hợp

D. SAI – Bắt đầu bằng b (hướng dẫn đăng ký) trước khi giới thiệu về tổ chức là không hợp lý

Tiếng Anh	Tiếng Việt
c. We are excited to announce the	c. Chúng tôi vui mừng thông báo về việc thành lập

establishment of the Interdisciplinary Research Society, designed to foster intellectual discourse and collaborative scholarship.	Hội Nghiên cứu Liên ngành, được thiết kế để thúc đẩy diễn ngôn trí tuệ và học thuật hợp tác.
a. Membership requires a commitment to attend at least 75% of scheduled sessions and actively participate in collaborative research initiatives.	a. Tư cách thành viên yêu cầu cam kết tham dự ít nhất 75% các buổi đã lên lịch và tích cực tham gia vào các sáng kiến nghiên cứu hợp tác.
b. Interested students should submit their applications through the student portal, including a brief statement of interest, by October 31st.	b. Sinh viên quan tâm nên nộp đơn đăng ký qua cổng thông tin sinh viên, bao gồm một tuyên bố ngắn gọn về sự quan tâm, trước ngày 31 tháng 10.
d. Once your application is reviewed and approved, you will receive a welcome package and access to our exclusive resources.	d. Khi đơn đăng ký của bạn được xem xét và chấp thuận, bạn sẽ nhận được gói chào mừng và quyền truy cập vào các nguồn tài nguyên độc quyền của chúng tôi.
e. For additional information about membership benefits or our upcoming events, please visit our website at www.irs-university.edu or email irs@university.edu .	e. Để biết thêm thông tin về các quyền lợi thành viên hoặc các sự kiện sắp tới của chúng tôi, vui lòng truy cập trang web của chúng tôi tại www.irs-university.edu hoặc gửi email đến irs@university.edu .

Question 14. C

Giải thích:

Căn cứ để chọn đáp án:

- Câu c là câu hỏi mở đầu: "Excuse me, I'm looking for the check-in counter" (Xin lỗi, tôi đang tìm quầy làm thủ tục) - hành khách bắt đầu hỏi
- Câu a là câu trả lời của nhân viên: "Certainly! The international departures area is on the second floor" (Chắc chắn rồi! Khu vực khởi hành quốc tế ở tầng hai)
- Câu b là câu hỏi tiếp theo: "Thank you so much. And is there a currency exchange office" (Cảm ơn rất nhiều. Và có văn phòng đổi tiền không) - hỏi thêm thông tin

Trật tự logic: Hỏi đường → Trả lời → Hỏi thêm thông tin

Giải thích từng phương án:

A. SAI – Thứ tự c-b-a đặt câu hỏi tiếp theo (b) trước câu trả lời đầu tiên (a), không logic trong hội thoại

B. SAI – Bắt đầu bằng b (câu hỏi tiếp theo) trước khi có câu hỏi đầu tiên (c) là vô lý

C. ĐÚNG – Thứ tự c-a-b tuân theo logic hội thoại tự nhiên: hỏi → trả lời → hỏi thêm

D. SAI – Bắt đầu bằng a (câu trả lời) trước khi có câu hỏi là không hợp lý

Tiếng Anh	Tiếng Việt
c. Passenger: Excuse me, I'm looking for the check-in counter for flight BA205 to New York.	c. Hành khách: Xin lỗi, tôi đang tìm quầy làm thủ tục cho chuyến bay BA205 đi New York.
a. Airport staff: Certainly! The international departures area is on the second floor. Take the escalator behind you.	a. Nhân viên sân bay: Chắc chắn rồi! Khu vực khởi hành quốc tế ở tầng hai. Đi thang cuốn phía sau bạn.
b. Passenger: Thank you so much. And is there a currency exchange office up there as well?	b. Hành khách: Cảm ơn rất nhiều. Và có văn phòng đổi tiền ở trên đó không?

Question 15. A

Giải thích:

Căn cứ để chọn đáp án:

- Câu b là câu hỏi mở đầu của Emily: "Do you enjoy spending time alone?" (Bạn có thích dành thời gian một mình không?)
- Câu d là câu trả lời của Joseph: "Yes, it helps me reflect, but I also like socializing" (Có, nó giúp tôi suy ngẫm, nhưng tôi cũng thích giao lưu)
- Câu c là phản hồi của Emily: "I feel the same, but solitude improves creativity" (Tôi cũng cảm thấy như vậy, nhưng sự cô đơn cải thiện sáng tạo)
- Câu e là bổ sung của Joseph: "Indeed, social time builds empathy" (Thật vậy, thời gian giao lưu xây dựng sự đồng cảm)
- Câu a là kết luận của Emily: "Both are necessary for a balanced life" (Cả hai đều cần thiết cho cuộc sống cân bằng)

Trật tự logic: Hỏi → Trả lời (cả hai quan điểm) → Đồng ý và bổ sung → Bổ sung thêm → Kết luận

Giải thích từng phương án:

A. ĐÚNG – Thứ tự b-d-c-e-a tạo thành cuộc hội thoại logic: hỏi → trả lời → phản hồi → bổ sung → kết luận

B. SAI – Bắt đầu bằng a (kết luận) trước khi thảo luận nội dung là không hợp lý

C. SAI – Bắt đầu bằng a (kết luận) và đặt c trước d phá vỡ luồng hội thoại

D. SAI – Thứ tự b-a-c-e-d đặt kết luận (a) quá sớm trong cuộc hội thoại

Tiếng Anh	Tiếng Việt
b. Emily: Do you enjoy spending time alone?	b. Emily: Bạn có thích dành thời gian một mình không?
d. Joseph: Yes, it helps me reflect, but I also like socializing with friends.	d. Joseph: Có, nó giúp tôi suy ngẫm, nhưng tôi cũng thích giao lưu với bạn bè.
c. Emily: I feel the same, but solitude improves creativity and focus.	c. Emily: Tôi cũng cảm thấy như vậy, nhưng sự cô đơn cải thiện khả năng sáng tạo và tập trung.
e. Joseph: Indeed, social time builds empathy and emotional connection.	e. Joseph: Thật vậy, thời gian giao lưu xây dựng sự đồng cảm và kết nối cảm xúc.
a. Emily: Both are necessary for a balanced life.	a. Emily: Cả hai đều cần thiết cho một cuộc sống cân bằng.

Question 16. B

Giải thích:

Căn cứ để chọn đáp án:

- Câu a giới thiệu tình huống: "My team faced a tight deadline... I volunteered to burn the midnight oil" (Nhóm tôi đối mặt với thời hạn gấp... Tôi tình nguyện thức đêm)
- Câu b mô tả kỳ vọng: "I expected to finish everything and emerge as the office hero" (Tôi mong đợi hoàn thành mọi thứ và trở thành anh hùng văn phòng)
- Câu c tiết lộ kết quả thực tế: "In reality, my exhaustion led to careless mistakes" (Trên thực tế, sự kiệt sức của tôi dẫn đến những sai lầm bất cẩn)
- Câu e mô tả bài học: "Rather than glorifying overwork, I learned to manage time better" (Thay vì tôn vinh việc làm quá sức, tôi học được cách quản lý thời gian tốt hơn)
- Câu d kết luận: "This grueling experience was enlightening" (Kinh nghiệm gian khổ này thật khai sáng)

Trật tự logic: Tình huống → Kỳ vọng → Thực tế → Bài học → Kết luận

Giải thích từng phương án:

A. SAI – Bắt đầu bằng d (kết luận) trước khi kể câu chuyện là không logic

B. ĐÚNG – Thứ tự a-b-c-e-d tuân theo cấu trúc tự sự: tình huống → kỳ vọng → thực tế → bài học → kết luận

C. SAI – Thứ tự a-b-c-d-e đặt kết luận (d) trước bài học (e), không theo logic suy ngẫm

D. SAI – Thứ tự a-c-b-e-d đặt thực tế (c) trước kỳ vọng (b), phá vỡ cấu trúc kỳ vọng-thực tế

Tiếng Anh	Tiếng Việt
a. My team faced a tight deadline for a crucial client presentation and I volunteered to burn the midnight oil.	a. Nhóm của tôi đối mặt với thời hạn gấp cho một buổi thuyết trình quan trọng với khách hàng và tôi tình nguyện thức đêm làm việc.
b. Working late into the night, I expected to finish everything and emerge as the office hero everyone respected.	b. Làm việc đến tận khuya, tôi mong đợi hoàn thành mọi thứ và trở thành anh hùng văn phòng mà mọi người kính trọng.
c. In reality, my exhaustion led to careless mistakes that nearly derailed the entire presentation the following morning.	c. Trên thực tế, sự kiệt sức của tôi đã dẫn đến những sai lầm bất cẩn mà gần như làm hỏng toàn bộ buổi thuyết trình vào sáng hôm sau.
e. Rather than glorifying overwork, I learned to manage time better and ask for help when facing unrealistic deadlines.	e. Thay vì tôn vinh việc làm việc quá sức, tôi đã học được cách quản lý thời gian tốt hơn và nhờ giúp đỡ khi đối mặt với thời hạn không thực tế.
d. This grueling experience was enlightening and taught me that sustainable productivity beats short-term heroics every time.	d. Kinh nghiệm gian khổ này thật khai sáng và dạy tôi rằng năng suất bền vững luôn thắng những hành động anh hùng ngắn hạn.

Read the passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 17 to 26.

Question 17. C

Where in the passage does the following sentence best fit? "Public awareness has shifted from awe to accountability, as each headline makes liability feel uncomfortably local."

Giải thích:

Câu này nói về sự thay đổi nhận thức công chúng từ "kinh ngạc" sang "trách nhiệm giải trình" do các vụ việc rác thải không gian rơi xuống đất.

Vị trí [I]: Cuối đoạn 1. Đoạn 1 liệt kê các vụ rơi rác (Florida, Saskatchewan, Kenya, Poland) và kết thúc bằng câu hỏi "who pays". Câu chèn vào tổng kết cảm xúc công chúng và dẫn dắt sang vấn đề trách nhiệm (accountability/liability) rất mượt mà.

Vị trí [II]: Sau đoạn nói về luật quốc tế (Outer Space Treaty).

Vị trí [III]: Sau đoạn nói về luật trong nước và bảo hiểm.

Vị trí [IV]: Cuối bài.

A. SAI.

B. SAI.

C. ĐÚNG – Vị trí [I] kết nối các ví dụ thực tế với vấn đề pháp lý sẽ bàn ở đoạn sau.

D. SAI.

Question 18. B

The word couched in paragraph 2 mostly means _____.

Giải thích:

"responsibility is couched in State-to-State terms" (trách nhiệm được diễn đạt/quy định theo các điều khoản giữa các Quốc gia).

A. SAI – harshly limited (bị giới hạn khắc nghiệt).

B. ĐÚNG – "formally framed" (được định khung/diễn đạt một cách chính thức). "Couch" nghĩa là diễn đạt, bày tỏ.

C. SAI – vaguely concealed (bị che giấu mơ hồ).

D. SAI – loosely implied (được ngụ ý lỏng lẻo).

Question 19. A

Which of the following best summarises paragraph 2?

Giải thích:

Đoạn 2 nói về chế độ quản lý cũ (Governing regime antiquated), Hiệp ước Không gian (State-to-State), sự khác biệt trách nhiệm (tuyệt đối trên Trái đất, dựa trên lỗi trong không gian), và sự bất cập đối với nạn nhân tư nhân (sideline private victims).

A. ĐÚNG – "A State-centred, two-tier regime – absolute on Earth, fault in space – yields diplomatic claims and leaves private parties marginalised." (Một chế độ tập trung vào Nhà nước, hai tầng – tuyệt đối trên Trái đất, lỗi trong không gian – mang lại các yêu cầu ngoại giao và khiến các bên tư nhân bị gạt ra bên lề).

B. SAI – Không phải "absolute liability everywhere".

C. SAI – "efficiently compensate" là sai (thực tế là khó khăn).

D. SAI – Domestic courts không supersede international law trong đoạn này.

Question 20. D

What does "absolute liability" require, according to paragraph 2?

Giải thích:

"On Earth or to aircraft, liability is absolute; in space, it is fault-based..." (Trên Trái đất... trách nhiệm là tuyệt đối; trong không gian, nó dựa trên lỗi...). Absolute liability nghĩa là chịu trách nhiệm bất kể có lỗi hay không.

A. SAI.

B. SAI – Đây là fault-based.

C. SAI.

D. ĐÚNG – "Payment despite no fault" (Thanh toán dù không có lỗi).

Question 21. D

According to paragraph 3, insurance primarily serves as _____.

Giải thích:

"Insurance acts as a de facto backstop, yet it does not obviate the need to prove entitlement." (Bảo hiểm đóng vai trò như một chốt chặn thực tế, nhưng nó không loại bỏ nhu cầu chứng minh quyền lợi).

A. SAI – Không nói về temporary bond.

B. SAI – Không phải universal payout.

C. SAI – Không phải government subsidy.

D. ĐÚNG – "a last-resort fund when diplomacy stalls, though proof hurdles still remain" (một quỹ cứu cánh cuối cùng... dù các rào cản chứng minh vẫn còn). "Backstop" tương đương "last-resort fund".

Question 22. D

What practical obstacle undermines homeowners bringing cross-border debris claims in domestic courts?

Giải thích:

"English courts can hear cases... yet multi-jurisdictional litigation is ruinously expensive and procedurally arcane for ordinary homeowners." (Tòa án Anh có thể thụ lý... nhưng kiện tụng đa tài phán đắt đỏ đến mức hủy hoại và thủ tục bí hiểm đối với các chủ nhà bình thường).

A. SAI.

B. SAI.

C. SAI.

D. ĐÚNG – "Multi-jurisdictional costs and procedures that few ordinary claimants can sustain".

Question 23. B

The phrase other fragments in paragraph 1 refers to _____.

Giải thích:

Căn cứ để chọn đáp án:

Cụm từ "other fragments" (các mảnh vỡ khác) xuất hiện trong câu: "In 2024, an ISS battery pallet tore through a Florida home; other fragments spattered Saskatchewan farmland, a separation ring landed in Kenya, and debris crashed in Poland."

Phân tích ngữ cảnh:

Câu văn liệt kê nhiều sự kiện rơi xuống Trái Đất: "an ISS battery pallet" (tấm pin ISS) → "other fragments" (các mảnh vỡ khác) → "a separation ring" (vòng ngăn cách) → "debris" (mảnh vỡ)

Từ "other" (khác) chỉ ra rằng đây là những mảnh vỡ bổ sung, cùng loại với tấm pin ISS đã được đề cập trước đó

Tất cả các ví dụ này đều thuộc về "space debris" (rác thải vũ trụ) như đã được giới thiệu ở câu đầu tiên

Cụm "other fragments" đóng vai trò kết nối giữa ví dụ đầu tiên (ISS battery pallet) và các ví dụ tiếp theo (separation ring, debris), tất cả đều là các dạng khác nhau của rác thải vũ trụ

Trật tự logic: Đoạn văn sử dụng cấu trúc liệt kê để minh họa vấn đề rác thải vũ trụ thông qua nhiều sự kiện cụ thể trong năm 2024.

Giải thích từng phương án:

A. SAI – ISS battery pallet (tấm pin ISS) là ví dụ được nêu trước cụm "other fragments", không phải là đối tượng mà "other" ám chỉ. Từ "other" có nghĩa là "khác", nên không thể chỉ về chính vật thể đã được đề cập ngay trước đó.

B. ĐÚNG – Additional space debris (rác thải vũ trụ bổ sung) chính xác phản ánh ý nghĩa của "other fragments". Cụm từ này ám chỉ các mảnh vỡ rác thải vũ trụ khác ngoài tấm pin ISS đã được đề cập, bao gồm các vật thể rơi xuống Saskatchewan, Kenya và Ba Lan. Tất cả đều là space debris như đã được định nghĩa ở câu mở đầu.

C. SAI – Natural meteoroid remnants (tàn dư thiên thạch tự nhiên) không được nhắc đến trong đoạn văn. Đoạn văn tập trung hoàn toàn vào "space debris" (rác thải vũ trụ nhân tạo), được xác nhận bởi NASA ("NASA confirmed the object's provenance"), không phải thiên thạch tự nhiên.

D. SAI – Satellite separation rings (vòng ngăn cách vệ tinh) chỉ là một ví dụ cụ thể trong số những "other fragments", không phải là toàn bộ những gì cụm từ này ám chỉ. "Other fragments" bao gồm nhiều loại mảnh vỡ khác nhau, trong đó separation ring chỉ là một phần.

Question 24. A

Which of the following can be inferred from the passage?

Giải thích:

A. SAI – Bảo hiểm không loại bỏ "need to prove entitlement" (chứng minh quyền lợi/trách nhiệm).

B. SAI – Expanding absolute liability to outer space chưa được thực hiện.

C. ĐÚNG – "A binding arbitral mechanism could narrow today's liability gap by giving non-state actors enforceable remedies that bypass slow diplomacy and jurisdictional stalemates." (Một cơ chế trọng tài ràng buộc có thể thu hẹp khoảng cách trách nhiệm ngày nay bằng cách cung cấp cho các tác nhân phi nhà nước các biện pháp khắc phục có thể thực thi, bỏ qua ngoại giao chậm chạp và bế tắc về thẩm quyền). Suy ra từ đoạn cuối nói về "turn to arbitration".

D. SAI – EU Space Act không resolve compensation mechanism.

Question 25. D

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 3?

"Insurance acts as a de facto backstop, yet it does not obviate the need to prove entitlement."

Giải thích:

A. SAI – "proof becomes unnecessary" là sai.

B. SAI – "automatically obtain" là sai.

C. SAI – "regardless of... evidentiary shortcomings" là sai.

D. ĐÚNG – "Although coverage exists, claimants must still demonstrate responsibility before any insurer will compensate them..." (Mặc dù có bảo hiểm, người khiếu nại vẫn phải chứng minh trách nhiệm trước khi nhà bảo hiểm đền bù...). "Prove entitlement" = "demonstrate responsibility/right to compensation".

Question 26. C

Which of the following best summarises the passage?

Giải thích:

Bài viết nói về rủi ro rác vũ trụ (đoạn 1), sự bất cập của luật quốc tế (đoạn 2) và luật trong nước (đoạn 3), và đề xuất giải pháp trọng tài (đoạn 4).

A. SAI – EU Act không end disputes.

B. SAI – Treaties không ensure symmetry.

C. ĐÚNG – "Rising debris risks reveal that a State-centric regime and fragmented domestic fixes leave victims exposed; arbitration could offer faster, expert, enforceable relief." (Rủi ro rác thải gia tăng tiết lộ rằng chế độ tập trung vào Nhà nước và các biện pháp sửa chữa trong nước rời rạc khiến nạn nhân bị phơi nhiễm; trọng tài có thể cung cấp sự cứu trợ nhanh hơn, chuyên nghiệp và có thể thực thi).

D. SAI – Liability không phải absolute everywhere.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
Space debris is no longer a cinematic conceit but a quotidian hazard.	Rác thải không gian không còn là một ý tưởng điện ảnh tự phụ mà là một mối nguy hiểm thường nhật.
In 2024, an ISS battery pallet tore through a Florida home;	Năm 2024, một tấm pallet pin ISS đã xé toạc một ngôi nhà ở Florida;
other fragments spattered Saskatchewan farmland, a separation ring landed in Kenya, and debris crashed in Poland.	các mảnh vỡ khác văng tung tóe trên đất nông nghiệp Saskatchewan, một vòng tách rời rơi xuống Kenya và các mảnh vỡ rơi ở Ba Lan.
NASA confirmed the object's provenance, while scientists warn of a Kessler-style cascade that could render orbits unusable.	NASA đã xác nhận nguồn gốc của vật thể, trong khi các nhà khoa học cảnh báo về một hiệu ứng thác đổ kiểu Kessler có thể khiến các quỹ đạo không thể sử dụng được.
The question now is not if debris will fall but who pays when it does, and how claims are resolved.	Câu hỏi bây giờ không phải là liệu rác thải có rơi hay không mà là ai sẽ trả tiền khi nó rơi, và các khiếu nại được giải quyết như thế nào.
[I] Public awareness has shifted from awe to accountability, as each headline makes liability feel uncomfortably local.	[I] Nhận thức của công chúng đã chuyển từ sự kinh ngạc sang trách nhiệm giải trình, vì mỗi tiêu đề báo chí đều khiến trách nhiệm pháp lý cảm thấy gần gũi một cách khó chịu.
The governing regime is antiquated. The Outer Space Treaty and the Liability Convention make States internationally responsible and liable, yet responsibility is couched in State-to-State terms that sideline private victims.	Chế độ quản lý đã lỗi thời. Hiệp ước Không gian và Công ước Trách nhiệm quy định các Quốc gia chịu trách nhiệm quốc tế và bồi thường, nhưng trách nhiệm được diễn đạt theo các điều khoản giữa Quốc gia với Quốc gia, gạt các nạn nhân tư nhân ra bên lề.
On Earth or to aircraft, liability is absolute; in space, it is fault-based and difficult to prove.	Trên Trái đất hoặc đối với máy bay, trách nhiệm là tuyệt đối; trong không gian, nó dựa trên lỗi và khó chứng minh.
Claims travel diplomatic channels; a Claims Commission's awards are only binding if pre-agreed.	Các khiếu nại đi qua các kênh ngoại giao; phán quyết của Ủy ban Khiếu nại chỉ có tính ràng buộc nếu được thỏa thuận trước.
The solitary precedent – Cosmos 954 – settled before decision, and a curious asymmetry persists: foreigners may have stronger international recourse than a State's own nationals.	Tiền lệ duy nhất – Cosmos 954 – đã dàn xếp trước khi có quyết định, và một sự bất đối xứng kỳ lạ vẫn tồn tại: người nước ngoài có thể có quyền truy đòi quốc tế mạnh hơn công dân của chính Quốc gia đó.
Domestic law fills gaps – sometimes. English courts can hear cases where damage occurs, yet multi-jurisdictional litigation is ruinously expensive and procedurally arcane for ordinary homeowners.	Luật trong nước lấp đầy các khoảng trống – đôi khi. Các tòa án Anh có thể thụ lý các vụ việc nơi thiệt hại xảy ra, nhưng kiện tụng đa tài phán đắt đỏ đến mức hủy hoại và thủ tục bí hiểm đối với các chủ nhà bình thường.
Insurance acts as a de facto backstop, yet it does not obviate the need to prove entitlement.	Bảo hiểm đóng vai trò như một chốt chặn thực tế, nhưng nó không loại bỏ nhu cầu chứng minh quyền lợi.
Even when operators must carry cover, a claimant must still establish responsibility across borders, actors, and orbital uncertainties.	Ngay cả khi các nhà khai thác phải có bảo hiểm, người khiếu nại vẫn phải thiết lập trách nhiệm qua biên giới, các tác nhân và những điều không chắc

Tiếng Anh	Tiếng Việt
	chấn về quỹ đạo.
International and domestic tracks seldom dovetail into a citizen-friendly pathway; remedies exist, but they are splintered, state-centric, and slow.	Các lộ trình quốc tế và trong nước hiếm khi khớp nối thành một con đường thân thiện với công dân; các biện pháp khắc phục tồn tại, nhưng chúng bị chia cắt, tập trung vào nhà nước và chậm chạp.
The draft EU Space Act aims to hard-wire debris mitigation, collision-avoidance, and financial responsibility into a harmonised framework with extraterritorial bite.	Dự thảo Đạo luật Không gian EU nhằm mục đích đưa việc giảm thiểu rác thải, tránh va chạm và trách nhiệm tài chính vào một khuôn khổ hài hòa có hiệu lực ngoài lãnh thổ.
Compliance might temper disputes through shared data and clearer attribution; however, it does not create a compensation mechanism.	Việc tuân thủ có thể làm dịu các tranh chấp thông qua dữ liệu được chia sẻ và quy kết rõ ràng hơn; tuy nhiên, nó không tạo ra một cơ chế bồi thường.
Hence the turn to arbitration: neutral, expert-driven, confidential, and globally enforceable under the New York Convention.	Do đó chuyển sang trọng tài: trung lập, do chuyên gia dẫn dắt, bảo mật và có thể thực thi toàn cầu theo Công ước New York.
With PCA space rules and industry familiarity, a binding arbitral track could finally give private parties direct redress at the speed of commercial spaceflight.	Với các quy tắc không gian của PCA và sự quen thuộc của ngành, một lộ trình trọng tài ràng buộc cuối cùng có thể cung cấp cho các bên tư nhân sự đền bù trực tiếp với tốc độ của các chuyến bay vũ trụ thương mại.

Read the following leaflet and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 27 to 32.

Question 27. A

- A. draw up (soạn thảo, lập ra)
- B. pull through (vượt qua khó khăn, hồi phục)
- C. break down (phân tích chi tiết, hỏng hóc)
- D. fill out (điền vào mẫu)

Giải thích:

Căn cứ vào câu chứa chỗ trống (27): "Don't forget to (27) _____ a list of all medications, vitamins, and supplements you're currently taking" (Đừng quên _____ danh sách tất cả các loại thuốc, vitamin và thực phẩm bổ sung bạn đang dùng).

A. ĐÚNG – "Draw up a list" là cụm từ cố định có nghĩa "lập/soạn một danh sách", hoàn toàn tự nhiên và phổ biến trong tiếng Anh. Ví dụ: "draw up a plan/contract/list". Trong ngữ cảnh y tế, việc "draw up a list of medications" nghĩa là tự mình tạo ra một danh sách các loại thuốc đang dùng để mang đến gặp bác sĩ.

B. SAI – "Pull through" có nghĩa "vượt qua (bệnh tật/khó khăn), hồi phục", không thể kết hợp với "a list". Ví dụ: "The patient pulled through after surgery" (Bệnh nhân đã hồi phục sau phẫu thuật).

C. SAI – "Break down" có nhiều nghĩa: (1) phân tích chi tiết (break down the costs), (2) hỏng hóc (the car broke down), (3) sụp đổ tinh thần. Tuy "break down a list" có thể hiểu là "phân tích chi tiết danh sách", nhưng ngữ cảnh đang yêu cầu tạo ra danh sách chứ không phải phân tích nó.

D. SAI – "Fill out" có nghĩa "điền vào (mẫu/biểu mẫu có sẵn)", ví dụ: "fill out a form/application". Tuy nhiên, "fill out a list" không tự nhiên vì danh sách thuốc cần được lập ra từ đầu bởi bệnh nhân, không phải điền vào một mẫu có sẵn.

Question 28. B

- A. consequently (do đó, hậu quả là)
- B. otherwise (nếu không thì)
- C. moreover (hơn nữa, thêm vào đó)
- D. nevertheless (tuy nhiên, dù vậy)

Giải thích:

Căn cứ vào câu chứa chỗ trống (28): "Ask questions if something isn't clear, (28) _____ you might miss important information about your treatment" (Hãy đặt câu hỏi nếu có điều gì không rõ ràng, _____ bạn có thể bỏ lỡ thông tin quan trọng về phương pháp điều trị của mình).

A. SAI – "Consequently" (do đó, kết quả là) diễn đạt mối quan hệ nguyên nhân - kết quả tự nhiên. Nếu dùng "consequently", câu văn sẽ có nghĩa "đặt câu hỏi → do đó bạn sẽ bỏ lỡ thông tin", logic hoàn toàn ngược đời.

B. ĐÚNG – "Otherwise" (nếu không thì, trong trường hợp ngược lại) hoàn toàn phù hợp. Câu văn có cấu trúc: "Do X, otherwise Y" = "Hãy làm X, nếu không (nếu bạn không làm X) thì Y sẽ xảy ra". Logic chính xác: "Hãy đặt câu hỏi khi chưa rõ, nếu không bạn có thể bỏ lỡ thông tin quan trọng". Đây là lời khuyên điển hình trong hướng dẫn y tế.

C. SAI – "Moreover" (hơn nữa, thêm vào đó) dùng để bổ sung thông tin cùng chiều. Nếu dùng "moreover", câu văn sẽ nghĩa "đặt câu hỏi, và hơn nữa bạn có thể bỏ lỡ thông tin", không logic vì việc đặt câu hỏi giúp tránh bỏ lỡ thông tin chứ không gây ra việc bỏ lỡ.

D. SAI – "Nevertheless" (tuy nhiên, dù vậy) dùng để diễn đạt sự tương phản hoặc nhượng bộ. Câu văn sẽ có nghĩa "đặt câu hỏi, tuy nhiên bạn vẫn có thể bỏ lỡ thông tin", logic yếu và không phù hợp với ý định khuyến khích của tác giả.

Question 29. B

A. previous comprehensive your (sai trật tự)

B. your previous comprehensive (trật tự đúng của bạn trước đây toàn diện)

C. comprehensive your previous (sai trật tự)

D. your comprehensive previous (sai trật tự)

Giải thích:

Căn cứ vào câu chứa chỗ trống (29): "Bring (29) _____ medical records with you to provide your doctor with a complete health history" (Mang theo _____ hồ sơ y tế của bạn để cung cấp cho bác sĩ lịch sử sức khỏe đầy đủ).

A. SAI – Trật tự tính từ sai. "Previous" (trước đó) và "comprehensive" (toàn diện) đều là tính từ, "your" là tính từ sở hữu. Trong tiếng Anh, tính từ sở hữu luôn đứng đầu tiên.

B. ĐÚNG – Trật tự chính xác theo quy tắc ngữ pháp tiếng Anh: Possessive (your) + Opinion/General (previous) + Specific quality (comprehensive) + Noun (medical records). "Your previous comprehensive medical records" = "Các hồ sơ y tế toàn diện trước đây của bạn" hoàn toàn tự nhiên và đúng ngữ pháp. "Previous" (trước đây, đã có) ám chỉ các hồ sơ từ các lần khám trước, "comprehensive" (toàn diện) nhấn mạnh tính đầy đủ.

C. SAI – "Comprehensive your previous" vi phạm quy tắc tính từ sở hữu phải đứng trước tất cả tính từ khác.

D. SAI – "Your comprehensive previous" sai vì "previous" (thời gian) theo quy tắc OSASCOMP phải đứng trước "comprehensive" (chất lượng chung).

Question 30. A

A. by (bởi)

B. with (với)

C. from (từ)

D. to (đến, cho)

Giải thích:

Căn cứ vào câu chứa chỗ trống (30): "Review the instructions given (30) _____ your doctor carefully" (Xem xét kỹ lưỡng các hướng dẫn được đưa ra _____ bác sĩ của bạn).

A. ĐÚNG – "Given by" là cụm động từ bị động chuẩn, nghĩa "được đưa ra/cung cấp bởi ai đó".

Câu trúc: "something is given by someone" = "cái gì đó được ai đó đưa ra". "Instructions given by your doctor" = "Các hướng dẫn được bác sĩ của bạn đưa ra" hoàn toàn tự nhiên và đúng ngữ pháp.

B. SAI – "Given with" không phải cụm từ chuẩn trong tiếng Anh. "With" thường chỉ công cụ hoặc đi kèm, không dùng với "given" để chỉ người thực hiện hành động.

C. SAI – "Given from" không đúng ngữ pháp. Mặc dù "from" có thể chỉ nguồn gốc, nhưng với động từ "give" ở dạng bị động, giới từ chuẩn là "by" chứ không phải "from".

D. SAI – "Given to" có nghĩa hoàn toàn khác: "được trao/đưa cho ai đó" (người nhận). Ví dụ: "The award was given to the best student". Trong ngữ cảnh này, ta cần chỉ người đưa ra hướng dẫn (bác sĩ) chứ không phải người nhận hướng dẫn.

Question 31. B

- A. counts (có giá trị, quan trọng; đếm)
- B. matters (quan trọng, có ý nghĩa)
- C. weighs (cân nặng; cân nhắc)
- D. measures (đo lường; biện pháp)

Giải thích:

Căn cứ vào câu chứa chỗ trống (31): "Remember, your active participation in your healthcare (31) _____ tremendously in improving treatment outcomes" (Hãy nhớ rằng, sự tham gia tích cực của bạn vào chăm sóc sức khỏe của mình _____ rất lớn trong việc cải thiện kết quả điều trị).

A. SAI – "Counts" có thể có nghĩa "có giá trị, quan trọng" (Every vote counts), nhưng khi dùng với "tremendously in improving", cấu trúc "counts in doing something" không tự nhiên. "Count" thường đứng một mình hoặc với "for": "Your opinion counts" hoặc "This counts for nothing".

B. ĐÚNG – "Matters" (có ý nghĩa, quan trọng) hoàn toàn phù hợp với cấu trúc "matters tremendously in + V-ing". "Your participation matters tremendously in improving outcomes" = "Sự tham gia của bạn có ý nghĩa to lớn trong việc cải thiện kết quả" là cách diễn đạt tự nhiên và phổ biến trong tiếng Anh. "Matter" có thể đi với giới từ "in" để chỉ lĩnh vực/khía cạnh mà điều đó quan trọng.

C. SAI – "Weighs" có nghĩa đen là "cân nặng" và nghĩa bóng là "cân nhắc, xem xét" (weigh the options). Cụm "weighs tremendously in improving" nghe không tự nhiên và không phải cách dùng chuẩn của "weigh".

D. SAI – "Measures" có nghĩa "đo lường" hoặc danh từ "biện pháp". Động từ "measure" không kết hợp với "in improving" và không mang nghĩa "có tác động/ý nghĩa" trong ngữ cảnh này.

Question 32. B

- A. "a wealth of" + uncountable/countable: sự phong phú, dồi dào (thường dùng cho kiến thức, thông tin, tài nguyên)
- B. "a good deal of" + uncountable/countable: sự phong phú, dồi dào (thường dùng cho kiến thức, thông tin, tài nguyên)
- C. "a host of" (một loạt) + countable (plural): rất nhiều (dùng cho danh từ đếm được số nhiều)
- D. "a great number" (một số lượng lớn) + countable (plural): một số lượng lớn (dùng cho danh từ đếm được)

Giải thích:

Căn cứ vào câu chứa chỗ trống (32): "Remember, your active participation in your healthcare (31) _____ tremendously in improving (32) _____ treatment outcomes" (Hãy nhớ rằng, sự tham gia tích cực của bạn vào chăm sóc sức khỏe của mình _____ rất nhiều trong việc cải thiện _____ kết quả điều trị).

A. SAI – "A wealth of" (một lượng lớn) thường đi với danh từ không đếm được hoặc danh từ số nhiều theo nghĩa "nhiều loại khác nhau", ví dụ: "a wealth of information/experience/opportunities". Tuy nhiên, trong ngữ cảnh này "a wealth of treatment outcomes" nghe không tự nhiên vì câu văn không nhấn mạnh vào sự đa dạng của các kết quả điều trị mà nhấn mạnh vào mức độ cải thiện.

B. ĐÚNG – "A good deal of treatment outcomes" là cách dùng phù hợp nhất. "A good deal of" kết hợp tốt với các danh từ trừu tượng về kết quả, hiệu quả, cải thiện. Cụm này mang nghĩa "một lượng đáng kể, nhiều" và phù hợp với ngữ cảnh y tế khi nói về việc cải thiện kết quả điều trị. Ví dụ tương tự: "a good deal of progress" (tiến bộ đáng kể), "a good deal of improvement" (cải thiện đáng kể).

C. SAI – "A host of" (một loạt) yêu cầu danh từ số nhiều đếm được và mang nghĩa "nhiều cái khác nhau", ví dụ: "a host of problems/reasons/factors". Cụm "a host of treatment outcomes" nghe không tự nhiên vì "treatment outcomes" trong ngữ cảnh này là khái niệm tổng quát về kết quả, không phải "nhiều loại kết quả khác nhau".

D. SAI – "A great number" (một số lượng lớn) bắt buộc phải đi với danh từ đếm được số nhiều, cụm hoàn chỉnh là "a great number of + plural noun". Tuy nhiên, "treatment outcomes" trong ngữ cảnh y tế thường được hiểu như một khái niệm tổng thể (overall results), không nhấn mạnh vào số lượng. Hơn nữa, "improving a great number of treatment outcomes" nghe cồng kềnh và không tự nhiên bằng "improving treatment outcomes considerably/significantly".

Tiếng Anh	Tiếng Việt
Preparing For Your Medical Appointment	Chuẩn Bị Cho Cuộc Hẹn Khám Bệnh
Making the most of your doctor's visit requires proper preparation. Follow these guidelines to ensure a productive consultation:	Tận dụng tối đa buổi khám bệnh đòi hỏi sự chuẩn bị chu đáo. Hãy tuân theo những hướng dẫn sau để đảm bảo cuộc tư vấn hiệu quả:
I. Before your appointment	I. Trước khi đến hẹn
Write down all symptoms you've been experiencing, including when they started and how frequently they occur.	Viết ra tất cả các triệu chứng bạn đang gặp phải, bao gồm cả thời điểm chúng bắt đầu và tần suất xuất hiện.
Don't forget to draw up a list of all medications, vitamins, and supplements you're currently taking.	Đừng quên lập danh sách tất cả các loại thuốc, vitamin và thực phẩm bổ sung bạn đang dùng.
II. During your visit	II. Trong khi khám
Be honest and thorough when discussing your health concerns.	Hãy trung thực và kỹ lưỡng khi thảo luận về các vấn đề sức khỏe của bạn.
Ask questions if something isn't clear, otherwise you might miss important information about your treatment.	Hãy đặt câu hỏi nếu có điều gì không rõ ràng, nếu không bạn có thể bỏ lỡ thông tin quan trọng về phương pháp điều trị của mình.
Bring your previous comprehensive medical records with you to provide your doctor with a complete health history.	Mang theo các hồ sơ y tế toàn diện trước đây của bạn để cung cấp cho bác sĩ lịch sử sức khỏe đầy đủ.
III. After your appointment	III. Sau khi khám
Review the instructions given by your doctor carefully.	Xem xét kỹ lưỡng các hướng dẫn được bác sĩ đưa ra.
If prescribed medication, take it exactly as directed.	Nếu được kê đơn thuốc, hãy dùng thuốc chính xác theo chỉ dẫn.
Remember, your active participation in your healthcare matters tremendously in improving a good deal of treatment outcomes.	Hãy nhớ rằng, sự tham gia tích cực của bạn vào quá trình chăm sóc sức khỏe có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc cải thiện kết quả điều trị.

Read the passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 33 to 40.

Question 33. B

The word recalibrate in paragraph 1 can be best replaced by _____?

Giải thích:

"firms recalibrate after cyclical shocks and technological upgrades" (các công ty hiệu chỉnh lại sau các cú sốc chu kỳ...).

A. SAI – ossify (hóa cốt/cứng nhắc).

B. ĐÚNG – "fine-tune" (tinh chỉnh/điều chỉnh). Recalibrate = hiệu chỉnh lại.

C. SAI – invalidate (làm mất hiệu lực).

D. SAI – dismantle (tháo dỡ).

Question 34. D

Which of the following is NOT mentioned in paragraph 2 as a driver of rising youth unemployment?

Giải thích:

"Administrators attribute the surge to sectoral realignment, mismatched skills, and cautious corporate headcounts." (Các nhà quản lý quy sự gia tăng này cho việc tái cấu trúc ngành, kỹ năng không phù hợp và số lượng nhân sự thận trọng).

A. SAI – Có nhắc (Sectoral realignment).

B. SAI – Có nhắc (mismatched skills). Nhưng câu hỏi là "NOT mentioned". Khoản, mismatched skills LÀ Skills mismatch.

C. SAI – Có nhắc (cautious corporate headcounts).

D. ĐÚNG – "Currency devaluation" (phá giá tiền tệ) không được nhắc đến.

Question 35. C

The word meager in paragraph 3 is OPPOSITE in meaning to _____.

Giải thích:

"stipends can be meager" (tiền trợ cấp có thể ít ỏi/nghèo nàn).

A. paltry (ít ỏi) - Đồng nghĩa.

B. scant (hiếm/ít) - Đồng nghĩa.

C. ample (phong phú/dư dả) - Trái nghĩa.

D. thin (mỏng) - Gần nghĩa.

Question 36. B

The word these in paragraph 2 refers to _____.

Giải thích:

"Students... hedge with short courses and micro-credentials, but the signaling power of these badges..." (Sinh viên... phòng ngừa bằng các khóa học ngắn hạn và chứng chỉ vi mô, nhưng sức mạnh tín hiệu của những huy hiệu này...). "These badges" ám chỉ "short courses and micro-credentials".

A. SAI.

B. ĐÚNG – "micro-credentials" (chứng chỉ vi mô).

C. SAI.

D. SAI.

Question 37. B

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 2?

"If employers continue prioritizing prior experience over demonstrable potential, many first-time applicants will remain stranded at the threshold."

Giải thích:

A. SAI – "capability" (năng lực) không hẳn là "potential" (tiềm năng).

B. ĐÚNG – "Continued employer preference for proven experience over latent ability will perpetuate barriers for novice job seekers." (Sự ưu tiên liên tục của nhà tuyển dụng đối với kinh nghiệm đã được chứng minh hơn là khả năng tiềm ẩn sẽ duy trì các rào cản đối với những người tìm việc mới). "Prioritizing prior experience" = "preference for proven experience". "Demonstrable potential" = "latent ability" (trương đối). "Stranded at the threshold" = "perpetuate barriers".

C. SAI – "Promise" (lời hứa/tiềm năng) đúng, nhưng B sát nghĩa hơn về mặt cấu trúc "perpetuate barriers".

D. SAI – "Past performance" (hiệu suất quá khứ) khác với "experience".

Question 38. B

Which of the following is TRUE according to paragraph 1?

Giải thích:

"Ho Chi Minh City's headline joblessness has eased, yet youth unemployment has spiked in dissonant fashion." (Thất nghiệp chung đã giảm, nhưng thất nghiệp thanh niên lại tăng vọt).

A. SAI – "fell in parallel" là sai (ngược chiều).

B. ĐÚNG – "The city's overall indicators improved while many graduates struggled to secure initial roles despite qualifications." (Các chỉ số tổng thể của thành phố được cải thiện trong khi nhiều sinh viên tốt nghiệp phải vật lộn để đảm bảo các vai trò ban đầu mặc dù có trình độ). Khớp với ý "headline joblessness eased" nhưng "youth unemployment spiked".

C. SAI – "Internships become protracted" (kéo dài), không phải disappeared.

D. SAI – "probation drags on" (kéo dài), không phải shortened.

Question 39. C

Which paragraph mentions concrete policy responses like apprenticeships and training vouchers?

Giải thích:

"Policy responses spotlight apprenticeships... municipal programs underwrite training vouchers..."

Nằm ở đoạn bắt đầu bằng "Policy responses...". Đây là đoạn 3.

Vậy đáp án là C (Paragraph 3).

Question 40. D

Which paragraph mentions the reputational paradox of an energetic city leaving newcomers idle?

Giải thích:

"The paradox is reputational: a dynamic metropolis that still leaves bright newcomers idle."

Nằm ở đoạn cuối cùng.

Paragraph 4: Still, frictions persist... The paradox is reputational...

Vậy đáp án là D (Paragraph 4).

Tiếng Anh	Tiếng Việt
Ho Chi Minh City's headline joblessness has eased, yet youth unemployment has spiked in dissonant fashion.	Tỷ lệ thất nghiệp chung của Thành phố Hồ Chí Minh đã giảm, tuy nhiên thất nghiệp trong giới trẻ lại tăng vọt một cách nghịch lý.
Officials disclosed on June 5 that more than 9,000 degree holders are currently without work, a stark figure that jars with the city's otherwise improving indicators.	Các quan chức tiết lộ vào ngày 5 tháng 6 rằng hơn 9.000 người có bằng cấp hiện đang không có việc làm, một con số âm ảm mâu thuẫn với các chỉ số đang cải thiện khác của thành phố.
Graduates face delayed hiring as firms recalibrate after cyclical shocks and technological upgrades.	Sinh viên tốt nghiệp phải đối mặt với việc tuyển dụng chậm trễ khi các công ty hiệu chỉnh lại sau các cú sốc chu kỳ và nâng cấp công nghệ.
Entry-level posts are consolidated, internships become protracted auditions, and probation drags on.	Các vị trí cấp thấp bị hợp nhất, thực tập trở thành các buổi thử giọng kéo dài, và thời gian thử việc kéo lê thê.
The result is a bottleneck: qualified applicants circulate résumés while vacancies demand experience they cannot yet plausibly claim.	Kết quả là một nút thắt cổ chai: các ứng viên đủ điều kiện gửi hồ sơ trong khi các vị trí tuyển dụng đòi hỏi kinh nghiệm mà họ chưa thể tuyên bố một cách hợp lý.
Administrators attribute the surge to sectoral realignment, mismatched skills, and cautious corporate headcounts.	Các nhà quản lý quy sự gia tăng này cho việc tái cấu trúc ngành, kỹ năng không phù hợp và số lượng nhân sự thận trọng của doanh nghiệp.
Service industries digitize front-of-house tasks; factories automate repetitive lines; back-office functions migrate to shared-service hubs.	Các ngành dịch vụ số hóa các nhiệm vụ tiền sảnh; các nhà máy tự động hóa các dây chuyền lắp đi lắp lại; các chức năng văn phòng hậu cần di chuyển đến các trung tâm dịch vụ chia sẻ.
If employers continue prioritizing prior experience over demonstrable potential, many first-time applicants will remain stranded at the threshold.	Nếu người sử dụng lao động tiếp tục ưu tiên kinh nghiệm trước đó hơn là tiềm năng có thể chứng minh, nhiều người nộp đơn lần đầu sẽ vẫn bị mắc kẹt ở ngưỡng cửa.
Universities, meanwhile, struggle to retrofit curricula at the cadence of industry turnover.	Trong khi đó, các trường đại học vật lộn để trang bị lại chương trình giảng dạy theo nhịp độ thay đổi của ngành công nghiệp.
Students, sensing fragility, hedge with short courses and micro-credentials, but the signaling power of these badges remains uneven across recruiters and fields.	Sinh viên, cảm nhận được sự mong manh, phòng ngừa bằng các khóa học ngắn hạn và chứng chỉ vi mô, nhưng sức mạnh tín hiệu của những huy hiệu này vẫn không đồng đều giữa các nhà tuyển dụng và

Tiếng Anh	Tiếng Việt
	lĩnh vực.
Policy responses spotlight apprenticeships, modular upskilling, and tighter campus-employer pipelines.	Các phản ứng chính sách làm nổi bật việc học nghề, nâng cao kỹ năng theo mô-đun và các đường ống chặt chẽ hơn giữa trường học và nhà tuyển dụng.
Career centers convene job fairs; municipal programs underwrite training vouchers; firms trial paid traineeships with conversion targets.	Các trung tâm hướng nghiệp triệu tập hội chợ việc làm; các chương trình thành phố bảo lãnh phiếu đào tạo; các công ty thử nghiệm thực tập sinh có trả lương với mục tiêu chuyển đổi.
Still, frictions persist – stipends can be meager, rotations brief, and evaluation opaque.	Tuy nhiên, ma sát vẫn tồn tại – tiền trợ cấp có thể ít ỏi, luân chuyển ngắn và đánh giá mờ ám.
The paradox is reputational: a dynamic metropolis that still leaves bright newcomers idle.	Nghịch lý mang tính danh tiếng: một đô thị năng động vẫn để những người mới đến sáng giá nhàn rỗi.
Over time, the city can turn this bottleneck into a bridge – provided stakeholders abandon complacency for experimental, data-literate pragmatism.	Theo thời gian, thành phố có thể biến nút thắt này thành một cây cầu – miễn là các bên liên quan từ bỏ sự tự mãn để chuyển sang chủ nghĩa thực dụng dựa trên dữ liệu và thử nghiệm.